

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC
VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN BẮC GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐIỀU CHỈNH

Quý 1 năm 2013



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2-3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6-13 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 54,848,404,093 | 51,500,494,411 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7,812,681,478 | 7,052,109,610 |
| 1. Tiền | 111 | 4.1 | 7,812,681,478 | 7,052,109,610 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29,567,151,030 | 29,466,654,050 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 6,014,602,974 | 6,014,602,974 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 18,658,635,880 | 18,558,138,900 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 6,036,881,663 | 6,036,881,663 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | 4.2 | (1,142,969,487) | (1,142,969,487) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 17,142,020,398 | 14,651,582,878 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 4.3 | 17,142,020,398 | 14,651,582,878 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 326,551,187 | 330,147,873 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 34,131,675 | 34,052,396 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12,419,512 | 16,095,477 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.4 | 280,000,000 | 280,000,000 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 165,071,858,662 | 167,592,765,095 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 124,487,004,485 | 126,902,954,882 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.5 | 114,446,980,836 | 116,862,931,233 |
| - Nguyên giá | 222 | | 146,208,862,431 | 146,537,433,860 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (31,761,881,595) | (29,674,502,627) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 10,040,023,649 | 10,040,023,649 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 4.6 | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 584,854,177 | 689,810,213 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 84,854,177 | 189,810,213 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 500,000,000 | 500,000,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 219,920,262,755 | 219,093,259,506 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 13,448,117,288 | 12,056,067,691 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 13,448,117,288 | 12,056,067,691 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | 3,075,000,000 | 1,755,000,000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 4,698,451,597 | 4,677,506,597 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 45,660,000 | 45,660,000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 4.7 | 4,844,836,323 | 4,844,836,323 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 148,667,998 | 116,163,521 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | | 59,249,771 | 40,649,651 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 526,251,599 | 526,251,599 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 206,472,145,467 | 207,037,191,815 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.8 | 206,472,145,467 | 207,037,191,815 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 168,000,000,000 | 168,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 12,000,000,000 | 12,000,000,000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 526,251,599 | 526,251,599 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,305,122,783 | 1,305,122,783 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 24,640,771,085 | 25,205,817,433 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 219,920,262,755 | 219,093,259,506 |



Nguyễn Huy Quang
 Tổng Giám đốc
 Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|
| | | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 4.9 | 105,200,000 | - |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 105,200,000 | - |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 4.10 | 108,060,821 | - |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (2,860,821) | - |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 5,805 | 100,683 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 3,986,066 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 3,986,066 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 477,254,291 | 458,364,909 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | (480,109,307) | (462,250,292) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 118,181,818 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 203,118,859 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (84,937,041) | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (565,046,348) | (462,250,292) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 4.11 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (565,046,348) | (462,250,292) |



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc
Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
Người lập biểu


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013


MẪU B 03-DN
 ĐVT: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | (565,046,348) | (462,250,292) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | 2,087,378,968 | 2,614,339,192 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | - | - |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 6 | | (5,805) | - |
| - Chi phí lãi vay | 7 | | - | 3,986,066 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 1,522,326,815 | 2,156,074,966 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (100,496,980) | - |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (2,490,437,520) | (2,682,532,784) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 72,049,597 | (45,820,764) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 104,876,757 | 196,292,818 |
| - Tiền vay đã trả | 13 | | - | (3,986,066) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | 3,675,965 | (1,115,702) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (888,005,366) | (381,087,532) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | 328,571,429 | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | | 5,805 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 328,577,234 | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | 1,320,000,000 | (601,471,356) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 1,320,000,000 | (601,471,356) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 760,571,868 | (982,558,888) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7,052,109,610 | 7,825,707,008 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 7,812,681,478 | 6,843,148,120 |


 Nguyễn Huy Quang
 Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013


 Đoàn Thị Quỳnh Trang
 Kế toán trưởng


 Chu Thị Tuyên
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và chế biến Khoáng sản Bắc Giang tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2008; đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 04 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát nhận sáp nhập từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Bắc Giang theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12/11/2010 đồng thời Công ty chuyển trụ sở chính về Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang và tăng vốn Điều lệ từ 160.000.000.000 đồng lên 168.000.000.000 đồng. Thay đổi kinh doanh lần thứ 04 ngày 20/12/2011.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (trừ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ Công ty liên kết được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | 2010 |
|---------------------------|--------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5-20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7,806,988,334 | 7,046,792,270 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5,693,144 | 5,317,340 |
| Cộng | 7,812,681,478 | 7,052,109,610 |

4.2 Dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 1,142,969,487 | 3,980,838,000 |
| Tăng dự phòng | - | - |
| Hoàn nhập | - | 2,837,868,513 |
| Số dư cuối năm | 1,142,969,487 | 3,980,838,000 |

4.3 Hàng tồn kho

| | 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2,874,871,381 | 2,754,500,000 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 14,245,072,326 | 11,854,713,264 |
| Thành phẩm | 22,076,691 | 42,369,614 |
| Cộng | 17,142,020,398 | 14,651,582,878 |

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/03/2013 | 31/12/2012 |
|-------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 280,000,000 | 280,000,000 |
| Cộng | 280,000,000 | 280,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 31/12/2012 | 130,317,363,000 | 15,971,270,860 | 248,800,000 | 146,537,433,860 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 328,571,429 | - | 328,571,429 |
| Số dư tại 31/03/2013 | 130,317,363,000 | 15,642,699,431 | 248,800,000 | 146,208,862,431 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 31/12/2012 | 19,826,856,293 | 9,630,686,326 | 216,960,008 | 29,674,502,627 |
| Tăng trong kỳ | 1,725,861,066 | 481,830,472 | 5,140,000 | 2,212,831,538 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,725,861,066 | 481,830,472 | 5,140,000 | 2,212,831,538 |
| Giảm trong kỳ | - | 125,452,570 | - | 125,452,570 |
| Số dư tại 31/03/2013 | 21,552,717,359 | 9,987,064,228 | 222,100,008 | 31,761,881,595 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 31/12/2012 | 110,490,506,707 | 6,340,584,534 | 31,839,992 | 116,862,931,233 |
| Số dư tại 31/03/2013 | 108,764,645,641 | 5,655,635,203 | 26,699,992 | 114,446,980,836 |

4.6 Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 31/03/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| Cộng | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |

Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi

4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/03/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2,572,531,536 | 2,572,531,536 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 264,996,382 | 264,996,382 |
| Thuế tài nguyên | 504,396,700 | 504,396,700 |
| Các khoản thuế, phí và lệ phí khác | 1,502,911,705 | 1,502,911,705 |
| Cộng | 4,844,836,323 | 4,844,836,323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.8 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | 31/12/2012 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/03/2013 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------|--------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) | (VND) | (VND) |
| I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 180,000,000,000 | - | - | 180,000,000,000 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 168,000,000,000 | - | - | 168,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 12,000,000,000 | - | - | 12,000,000,000 |
| II. Các quỹ | 1,831,374,382 | - | - | 1,831,374,382 |
| 1. Quỹ Đầu tư Phát triển | 526,251,599 | - | - | 526,251,599 |
| 2. Quỹ Dự phòng Tài chính | 1,305,122,783 | - | - | 1,305,122,783 |
| III. Lợi nhuận chưa phân phối | 25,205,817,433 | - | 565,046,348 | 24,640,771,085 |
| VI. Quỹ khác | 526,251,599 | - | - | 526,251,599 |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 526,251,599 | - | - | 526,251,599 |
| Tổng cộng | 207,563,443,414 | - | 565,046,348 | 206,998,397,066 |

4.9 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I - 2013 VND | Quý I - 2012 VND |
|--------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu bán hàng | 105,200,000 | - |
| Cộng | 105,200,000 | - |

4.10 Giá vốn hàng bán

| | Quý I - 2013 VND | Quý I - 2012 VND |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 108,060,821 | - |
| Cộng | 108,060,821 | - |

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Giấy chứng nhận đầu tư số 20121000150 ngày 28/11/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với Dự án Khai thác và chế biến Quặng Đồng tại Huyện Lục Ngạn và Huyện Lục Nam được quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ.

4.12 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.13 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

4.14 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4.15 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ báo cáo, Công ty chỉ tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên một lĩnh vực kinh doanh là khai thác khoáng sản, chỉ có 01 nhà máy chế biến ở huyện Lục Ngạn - Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên 01 lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

4.16 Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

| Chỉ tiêu | Quý 1 năm 2013 | Quý 1 năm 2012 | Chênh lệch | Tỷ lệ |
|-------------------------|----------------|----------------|---------------|-------|
| | VND | VND | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (565,046,348) | (462,250,292) | (102,796,056) | 22.24 |

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2013 so với Quý 1 năm 2012 lỗ nhiều hơn 22,24%. Nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ chi phí quản lý và các chi phí khác phát sinh nhiều hơn so với cùng kỳ năm 2012. Trong kỳ phát sinh doanh thu nhưng do giá vốn hàng bán cao nên không bù đắp được chi phí. Từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2013, tăng lỗ so với Quý 1 năm 2012.



Nguyễn Huy Quang
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2013

Đoàn Thị Quỳnh Trang
Kế toán trưởng

Chu Thị Tuyên
Người lập biểu